

Chapter II. PACKAGE CRITERIA

Chương II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

Use pass/fail criteria to evaluate the following contents of Scope of Supply, Delivery Schedule and Technical criteria of the package:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá các nội dung về Phạm vi cung cấp, Tiến độ cung cấp và Yêu cầu kỹ thuật sau đây của gói thầu:

Section 1. Scope of supply

Mục 1. Phạm vi cung cấp

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng mời thầu (tấn)	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	Oversea-produced coal with typical Net calorific value of 5,800 kcal/kg (ARB). <i>Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg (cơ sở nhận)</i>	135,000 135.000	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam <i>Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam</i>

The Offeror can offer for all or part of the above quantity, but the offered quantity must not be lower than 50,000 MT.

Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng nêu trên, nhưng tổng khối lượng nhà thầu chào hàng không được nhỏ hơn 50.000 tấn.

Section 2. Delivery schedule

Mục 2. Tiến độ cung cấp

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the discharge port Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	Oversea-produced coal with typical Net calorific value of 5,800 kcal/kg (ARB). <i>Than sản xuất tại nước ngoài có nhiệt năng tịnh điển hình 5.800 kcal/kg (cơ sở nhận)</i>	135,000 135.000	2 nd quarter of 2023 <i>Quý II/2023</i>	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam <i>Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam</i>

The Offeror can offer for all or part of the above quantity, but must be consistent with the delivery schedule above.

Nhà thầu có thể chào hàng cho toàn bộ hoặc một phần khối lượng của gói thầu, nhưng phải phù hợp với tiến độ giao hàng trên đây.

Section 3. Technical criteria

Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật:

1. Coal specification

1. Quy cách của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Tiêu chuẩn phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	10% 10%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	1.5-2% 1,5-2%	None Không
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận	5,800 kcal/kg 5.800 kcal/kg	Under 5,700 kcal/kg Dưới 5.700 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	20-22% 20-22%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	0.6% 0,6%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	16-18% 16-18%	Above 22% or under 14% Trên 22% hoặc dưới 14%
7	FE ₂ O ₃ FE ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	Above 8% Trên 8%
8	H	Air dried basis Cơ sở khí khô	3% max Tối đa 3%	None Không
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		95.0% 95,0%	None Không
10	HGI HGI		50-70 50-70	None Không
11	Ash fusion temperature (in reduced environment): T1 (Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng) T3: (Bán cầu)		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,380°C T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.380°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,380°C T1 < 1.250°C T3 < 1.380°C

2. Origin of Goods: Overseas-produced coal.

2. Xuất xứ hàng hóa: Than sản xuất tại nước ngoài.

3. Loading port: Any overseas port.

3. Cảng xếp hàng: Cảng bất kỳ tại nước ngoài.

4. Discharging port: Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam.

4. Cảng dỡ hàng: Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam.

5. Term of delivery: CFR Hongai/Cam Pha Port, Quang Ninh, Viet Nam (Incoterms 2020).

5. Điều kiện cơ sở giao hàng: CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam theo Incoterms 2020.

6. Shipment:

6. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.
- Phương thức vận chuyển: Đường biển.
- Transhipment: No.
- Chuyển tải: Không.

7. Terms of Transportation:

7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển:

- Means of Transportation: The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging Coal at Discharging Port.

- Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

- Type of charter: Voyage charter.

- Phương thức thuê tàu: Tàu chuyển.

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- Cầu tàu: tàu có cầu hoặc không cầu.

- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.

- Vessel age: the vessel should not be more than 20 years old. The Over Age Premium (if any) shall be fully borne by the Offeror.

- Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già (nếu có) do nhà thầu chịu.

- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the

voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.

8. Terms of discharging and despatch/demurrage:

8. Điều kiện dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:

- The risk and expense for cargo discharging from the vessel to the barges and the expense for floating cranes (if any) at discharging port are on Offeror's account.

- Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống sà lan và chi phí thuê cầu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- Discharging rate: Maximum 8,000 MT PWWD ATDN SSHINC.

- Tốc độ dỡ hàng: tối đa 8.000 tấn/ngày 24 giờ liên tục (bao gồm ngày lễ, thứ bảy, chủ nhật).

- Despatch/Demurrage rate: should be in line with the international freight market at the time of vessel nomination.

- Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng: Phù hợp với thị trường tàu biển quốc tế tại thời điểm chỉ định tàu.

- Time waiting for high tide: Time waiting for high tide to reach the port/anchorage/berth shall not be counted as laytime.

- Thời gian tàu chờ thủy triều: Thời gian tàu chờ thủy triều để vào cảng/khu neo không được tính vào thời gian dỡ hàng. ✓

- Time lost due to quarantine-related procedures: Time lost due to quarantine-related procedures shall not be counted as laytime.

- Thời gian liên quan đến kiểm dịch: Thời gian phát sinh liên quan đến yêu cầu kiểm dịch sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time waiting for COO: Time waiting for COO (if any) shall not be counted as laytime.

- Thời gian chờ COO: Thời gian chờ COO (nếu có) sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

9. Inspection entity: SGS or equivalent reputable international inspection organization.

9. Đơn vị giám định: SGS hoặc đơn vị giám định quốc tế có uy tín.

10. Terms of payment:

10. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc chuyển tiền bằng điện (T/T).

10.1. In case using L/C payment method:

10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

10.2. In case using T/T payment method:

10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Offeror's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Offeree's barges at the discharge port and the Offeree has received all the shipping documents as specified in Item 11.2.1 below.

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 11.2.1. dưới đây.

11. Document provided: ✓

11. Các chứng từ cung cấp:

11.1. In case using L/C payment method:

11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

11.1.1. Documents presented under L/C:

11.1.1. Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

11.1.2. Documents provided outside L/C:

11.1.2. Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority must be sent to the Offeree by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending original COO to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin must be sent to the Offeree by email as soon as possible right after the departure of the vessel

at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned documents to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hầm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ phải được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2. In case using T/T payment method:

11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

11.2.1. One set of the following documents must be sent to the Offeree by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

11.2.1. Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Offeree after the vessel has arrived at discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

Nếu bên mời thầu nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2.2. A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 11.2.1. ✓

must be sent to the Offeree by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned documents to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

11.2.2. Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 11.2.1. phải được gửi qua email cho bên mời thầu ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

Section 4. Other terms and conditions:

Mục 4. Các điều kiện khác:

Other terms shall be specified in detail in the draft contract and mutually agreed through contract negotiation.

Các điều kiện khác được quy định chi tiết trong dự thảo hợp đồng và sẽ được hai bên thống nhất thông qua thương thảo hợp đồng. ✓

Chapter III. OFFER FORMS

Chương III. BIỂU MẪU

Form No.01

Mẫu số 01

OFFER SUBMISSION FORM

ĐƠN CHÀO HÀNG

Date: ____ [insert date of signing of Offer Submission Form]

Ngày: ____ [Điền ngày tháng năm ký đơn chào hàng]

Name of the Package: ____ [insert the name of the Package]

Tên gói thầu: ____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

To: ____ [insert the complete and accurate name of the Offeree]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Competitive Offer and revisions thereof number ____ [insert the number of the revisions, if any], we, ____ [insert the Offeror's name], located in ____ [insert the address of Offeror], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package ____ [insert the name of the Package] in accordance with the requirements of the RFO and that we shall perform those tasks at the Total Price of ____ [insert the value in both number and word] (including the cost contingency 15%) with the attached Offer Price Table.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với biểu giá kèm theo.

The Contract duration is ____ [insert the time for completing all the tasks specified in the Package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

We hereby declare that:

Chúng tôi cam kết:

1. We only participate in this application as primary Offeror. ✓

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất này với tư cách là nhà thầu chính.

2. We are not undergoing dissolution process, are not thrown into bankruptcy, and do not incur bad debts as prescribed by law.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. We do not commit violations against regulations on assurance of competitiveness in bidding.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. We are not involved in corrupt, fraudulent or conclusive practice and other violations against Law on Bidding.

4. Không thực hiện hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Every information provided herein is truthful to be best of our knowledge.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất là trung thực.

This Offer takes effect within ____ days, from _____

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____.

Legal representative of Offeror

[Full name, position, Signature and Seal]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ✓

OFFER PRICE TABLE
BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Place of delivery Địa điểm giao hàng	CFR base price (USD/MT) Đơn giá CFR cơ sở (USD/tấn)	Value (USD) Thành tiền (USD)
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]		Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam		
Total Offer Price of Goods: Tổng giá chào của hàng hóa:					
Cost contingency 15%: Dự phòng 15%:					
Total Offer Price of Goods including cost contingency 15%: (Transfer to Offer Submission Form) Tổng giá chào của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 15%: (Kết chuyển sang đơn chào hàng)					

Notes:

Ghi chú:

- The above CFR base price is basis Net Calorific Value (ARB) on 5,800 kcal/kg CFR Hongai/Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 5.800 kcal/kg.

- CFR base price = FOB base price + Freight, in which:

- FOB base price: USD...../MT.
- Freight: USD...../MT.

- Kết cấu đơn giá CFR cơ sở bao gồm: Đơn giá FOB cơ sở + Cước vận chuyển. Trong đó: ✓

- Đơn giá FOB cơ sở:USD/tấn.
- Cước vận chuyển:USD/tấn.

- The expense for cargo discharging from the vessel to barges at discharging port is on Offeror's account.

- Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống sà lan tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- In case the actual Net Calorific Value (ARB) is different from 5,800 kcal/kg but not higher than 6,000 kcal/kg, then the CFR price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) khác 5.800 kcal/kg nhưng không cao hơn 6.000 kcal/kg, đơn giá CFR được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR price = FOB Base Price x (Actual Net Calorific Value (ARB)/5,800 kcal/kg) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở x (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/5.800 kcal/kg) + Cước vận chuyển.

- In case the actual Net Calorific Value (ARB) is higher than 6,000 kcal/kg, then the CFR price shall be adjusted as the following formula:

- Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) cao hơn 6.000 kcal/kg, đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

Adjusted CFR price = FOB Base Price x (6,000 kcal/kg/5,800 kcal/kg) + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở x (6.000 kcal/kg/5.800 kcal/kg) + Cước vận chuyển.

* Penalty if the actual Net Calorific Value (ARB) according to the inspection result at discharge port is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the inspection result at loading port but the actual Net Calorific Value (ARB) according to the inspection result at discharge port is not under the rejection limit:

* Phạt trong trường hợp nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng nhưng nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chưa thấp hơn giới hạn từ chối:

- Up to 72 kcal/kg: Loading port inspection result to be applied.

- Chênh lệch giảm nhỏ hơn hoặc bằng 72 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng xếp hàng được áp dụng. ✓

- From 73 kcal/kg to 150 kcal/kg: Average of loading port inspection result and discharge port inspection result to be applied.

- *Chênh lệch giảm từ 73 kcal/kg đến 150 kcal/kg: Kết quả trung bình giữa cảng xếp hàng và cảng dỡ hàng sẽ được áp dụng.*

- Higher than 150 kcal/kg: Discharge port inspection result to be applied.

- *Chênh lệch giảm lớn hơn 150 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng dỡ hàng được áp dụng.*

* Penalty if the actual Net Calorific Value (ARB) according to the inspection result at discharge port is under the rejection limit: Double penalty as the following formula:

** Phạt trong trường hợp nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối: Áp dụng phạt nhân đôi theo công thức sau:*

Adjusted CFR price = FOB Base Price - [(FOB Base Price - FOB Base Price × Actual Net Calorific Value (ARB) at discharge port/5,800 kcal/kg) × 2] + Freight.

Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở - [(Đơn giá FOB cơ sở - Đơn giá FOB cơ sở × Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) tại cảng dỡ hàng/5.800 kcal/kg) × 2] + Cước vận chuyển.

Legal representative of Offeror

[Full name, position, Signature and Seal]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ✓

LETTER OF COMMITMENT
BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Date: _____ [Insert the date of the letter of commitment]

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: _____ [insert the name of the Package]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

To: _____ [insert the complete and accurate name of the Offeree]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Competitive Offer and revisions thereof number _____ [insert the number of the revisions, if any], we, _____ [insert the Offeror's name], located in _____ [insert the address of Offeror], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package _____ [insert the name of the Package] in accordance with the requirements of the RFO:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu:

I. Delivery schedule:

I. Tiến độ cung cấp:

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the discharge port Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng	Place of delivery Địa điểm giao hàng
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]	Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam

II. Technical offers:

II. Nội dung về kỹ thuật: ✓

1. Coal specifications:

1. Quy cách của than:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis (ISO or ASTM standards) Tiêu chuẩn phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận	10% 10%	Above 13% Trên 13%
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô	1.5-2% 1,5-2%	None Không
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận	5,800 kcal/kg 5.800 kcal/kg	Under 5,700 kcal/kg Dưới 5.700 kcal/kg
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô	20-22% 20-22%	None Không
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô	0.6% 0,6%	Above 1% Trên 1%
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô	16-18% 16-18%	Above 22% or under 14% Trên 22% hoặc dưới 14%
7	FE ₂ O ₃ FE ₂ O ₃	Dry basis Cơ sở khô	4-6% 4-6%	Above 8% Trên 8%
8	H	Air dried basis Cơ sở khí khô	3% max Tối đa 3%	None Không
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm		95.0% 95,0%	None Không
10	HGI HGI		50-70 50-70	None Không
11	Ash fusion temperature (in reduced environment): T1 (Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khí) T1: (Biến dạng) T3: (Bán cầu)		T1 ≥ 1,250°C T3 ≥ 1,380°C T1 ≥ 1.250°C T3 ≥ 1.380°C	T1 < 1,250°C T3 < 1,380°C T1 < 1.250°C T3 < 1.380°C

2. Origin of Goods: [insert the origin of goods]

2. Xuất xứ hàng hóa: *[Ghi rõ xuất xứ của than]*

3. Loading port: [to be specified]

3. Cảng xếp hàng: *[Ghi rõ cảng hoặc khu vực xếp hàng]*

4. Discharging port: [to be specified]

4. Cảng dỡ hàng: *[Ghi rõ cảng dỡ hàng]*

5. Term of delivery: [to be specified]

5. Điều kiện cơ sở giao hàng: *[Ghi rõ điều kiện cơ sở giao hàng]*

6. Shipment:

6. Điều kiện giao hàng:

- Shipping method: By sea.
- Phương thức vận chuyển: Đường biển.
- Transshipment: No.
- Chuyển tải: Không.

We commit that the cargo shall be loaded on board from oversea loading ports and transported to Hongai and/or Cam Pha port, Vietnam for direct supply to the Offeree based on the agreed schedule; cargo is not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Offeree.

Chúng tôi cam kết hàng hóa được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Việt Nam để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu theo đúng tiến độ; hàng hoá không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

7. Terms of Transportation:

7. Điều kiện về phương tiện vận chuyển:

- Means of Transportation: The vessel shall be seaworthy, capable of anchoring and discharging Coal at Discharging Port.

- Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.

- Type of charter: Voyage charter.

- Phương thức thuê tàu: Tàu chuyến.

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- Cầu tàu: tàu có cầu hoặc không cầu.

- Vessel class: The vessel shall be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một ✓

Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.

- Vessel age: the vessel shall not be more than 20 years old. The Over Age Premium (if any) shall be fully borne by the Offeror.

- Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già (nếu có) do nhà thầu chịu.

- The vessel shall be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

- The vessel shall not have nationality of embargoed countries and territories.

- Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.

8. Discharging and despatch/demurrage:

8. Dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:

- The risk and expense for cargo discharging from the vessel to the barges and the expense for floating cranes (if any) at discharging port are on Offeror's account.

- Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống sà lan và chi phí thuê cầu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- Discharging rate: _____ MT PWWD ATDN SSHINC.

- Tốc độ dỡ hàng: _____ tấn/ngày 24 giờ liên tục (bao gồm ngày lễ, thứ bảy, chủ nhật).

- Despatch/Demurrage rate: shall be in line with the international freight market at the time of vessel nomination.

- Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng: Phù hợp với thị trường tàu biển quốc tế ✓

tại thời điểm chỉ định tàu.

- Time waiting for high tide: Time waiting for high tide to reach the port/anchorage/berth shall not be counted as laytime.

- Thời gian tàu chờ thủy triều: Thời gian tàu chờ thủy triều để vào cảng/khu neo không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time lost due to quarantine-related procedures: Time lost due to quarantine-related procedures shall not be counted as laytime.

- Thời gian liên quan đến kiểm dịch: Thời gian phát sinh liên quan đến yêu cầu kiểm dịch sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time waiting for COO: Time waiting for COO (if any) shall not be counted as laytime.

- Thời gian chờ COO: Thời gian chờ COO (nếu có) sẽ không được tính vào thời gian dỡ hàng.

9. Inspection entity: [to be specified]

9. Đơn vị giám định: [ghi rõ đơn vị giám định].

10. Terms of payment:

10. Điều kiện thanh toán:

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc chuyển tiền bằng điện (T/T).

10.1. In case using L/C payment method:

10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

10.2. In case using T/T payment method:

10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Offeror's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Offeree's barges at the discharge port and the Offeree has received all the shipping documents as specified in Item 11.2.1 below. ✓

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 11.2.1. dưới đây.

11. Document provided:

11. Các chứng từ cung cấp:

11.1. In case using L/C payment method:

11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

11.1.1. Documents presented under L/C:

11.1.1. Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading “Clean Shipped on Board”, marked “Freight Payable as per charter party”.

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ “cuộc đã được trả bởi bên thuê tàu”.

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

11.1.2. Documents provided outside L/C:

11.1.2. Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority shall be sent to the Offeree by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending original COO to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền sẽ được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp

nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin shall be sent to the Offeree by email as soon as possible right after the departure of the vessel at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Offeror delays in sending these scanned documents to the Offeree, all time and costs incurred shall be borne by the Offeror.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hàm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ sẽ được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

11.2. In case using T/T payment method:

11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

11.2.1. One set of the following documents shall be sent to the Offeree by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

11.2.1. Bộ chứng từ sau đây sẽ được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hàm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao. ✓